**THUYẾT MINH CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ**

**1. Định mức kinh tế kỹ thuật**:

*-* Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường.

*-* Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BTNMT ngày 19/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc tài nguyên đất.

**2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:**

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính ướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cụ thể:

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định chi phí chung được
xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu;
chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định (áp dụng cho doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư) chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định).

**3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:**

**3.1. Mức lương cơ sở:**1.490.000 đồng/tháng căn cứ vào Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức viên chức lực lượng vũ trang (mức tiền lương cơ sở áp dụng từ gày 01/7/2019 là 1.490.000 đồng/tháng) và Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 24/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương phụ cấp trong các cơ quan tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng nhà nước tổ chức chính trị xã hội và hội.

**3.2. Hệ số lương:**

***-*** Hệ số lương của kỹ sư tính theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính.

**3.3. Về các loại phụ cấp cần thiết tính trong đơn giá**:

- Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước. Cụ thể như sau:

- Phụ cấp lưu động áp dụng hệ số 0,4 mức lương cơ sở đối với viên chức
trực tiếp quan trắc môi trường;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức viên chức;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ công chức viên chức. Cụ thể như sau:

- Phụ cấp độc hại nguy hiểm áp dụng hệ số 0,1 mức lương cơ sở đối với viên chức trực tiếp quan trắc môi trường.

**3.4. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:**

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn. (Mức trích từ ngày 01/6/2017 của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm gồm: BHXH 17,5%; BHYT 3% BHTN 1% KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

**III. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp**

**1. Chi phí nhân công:**

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật bao gồm: lương cơ bản căn cứ vào Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; phụ cấp lưu động (áp dụng hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp); phụ cấp độc hại nguy hiểm (áp dụng hệ số 0,1 tiền lương cơ sở); các khoản đóng góp theo lương (BHXH BHYT BHTN KPCĐ = 23,5%).

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc từng
loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công đã tính theo số lượng định biên
và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT);

- Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc.

+ Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

+ Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Đối với các nội dung công việc ngoại nghiệp quan trắc tài nguyên đất (lấy mẫu quan trắc) thì định mức lao động ngoại nghiệp được xác định theo khu vực có địa hình đồng bằng: hệ số là 1,0.

**2. Chi phí vật liệu**:

- Chi phí vật liệu: là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình tham gia sản xuất sản phẩm.

- Chi phí vật liệu = (Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức) x (đơn giá từng loại vật liệu)

- Đơn giá vật liệu:

+ Đơn giá vật liệu của hoạt động quan trắc môi trường lấy theo giá thực tế thị trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (có Báo giá kèm theo).

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại các
định mức KT-KT.

- Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính trong định mức.

- Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu nội nghiệp quan trắc tài nguyên đất (không bao gồm nội dung thực hiện phân tích mẫu quan trắc tài nguyên đất) tính tỷ lệ % theo các loại hình quan trắc cho từng hạng mục công việc như sau:

- Quan trắc độ phì đất: Hạng mục 1: 20,93%; Hạng mục 2: 58,75%; Hạng mục 3: 20,32%;

- Quan trắc thoái hóa đất:

+ Quan trắc mặn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc phèn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc xói mòn: Hạng mục 1: 20,83%; Hạng mục 2: 56,94%; Hạng mục 3: 22,23%;

+ Quan trắc khô hạn: Hạng mục 1: 20,11%; Hạng mục 2: 59,95%; Hạng mục 3: 19,94%;

+ Quan trắc kết von: Hạng mục 1: 20,64%; Hạng mục 2: 59,23%; Hạng mục 3: 20,13%;

- Quan trắc ô nhiễm đất:

+ Quan trắc ô nhiễm đất do hoạt động công nghiệp, đô thị, bãi rác tập trung: Hạng mục 1: 20,59%; Hạng mục 2: 59,33%, Hạng mục 3: 20,08%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp: Hạng mục 1: 19,35%; Hạng mục 2: 60,01%; Hạng mục 3: 20,64%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do nuôi trồng thủy sản tập trung: Hạng mục 1: 18,18%; Hạng mục 2: 61,69%; Hạng mục 3: 20,13%.

**3. Chi phí công cụ, dụng cụ**:

- Chi phí công cụ, dụng cụ: là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình tham gia sản xuất sản phẩm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | = | (Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức) | x | (Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho một ca) |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đơn giá sử dụng công cụ dụng cụ phân bổ một ca | = | Đơn giá công cụ dụng cụ |
| Niên hạn sử dụng công cụ dụng cụ x 26 ngày theo định mức (tháng) |

- Đơn giá công cụ dụng cụ: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên.

- Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính trong định mức.

- Cơ cấu định mức dụng cụ lao động nội nghiệp quan trắc tài nguyên đất (không bao gồm nội dung thực hiện phân tích mẫu quan trắc tài nguyên đất) tính tỷ lệ % theo các loại hình quan trắc cho từng hạng mục công việc như sau:

- Quan trắc độ phì đất: Hạng mục 1: 20,93%; Hạng mục 2: 58,75%; Hạng mục 3: 20,32%;

- Quan trắc thoái hóa đất:

+ Quan trắc mặn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc phèn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc xói mòn: Hạng mục 1: 20,83%; Hạng mục 2: 56,94%; Hạng mục 3: 22,23%;

+ Quan trắc khô hạn: Hạng mục 1: 20,11%; Hạng mục 2: 59,95%; Hạng mục 3: 19,94%;

+ Quan trắc kết von: Hạng mục 1: 20,64%; Hạng mục 2: 59,23%; Hạng mục 3: 20,13%;

- Quan trắc ô nhiễm đất:

+ Quan trắc ô nhiễm đất do hoạt động công nghiệp, đô thị, bãi rác tập trung: Hạng mục 1: 20,59%; Hạng mục 2: 59,33%, Hạng mục 3: 20,08%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp: Hạng mục 1: 19,35%; Hạng mục 2: 60,01%; Hạng mục 3: 20,64%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do nuôi trồng thủy sản tập trung: Hạng mục 1: 18,18%; Hạng mục 2: 61,69%; Hạng mục 3: 20,13%.

**4. Chi phí khấu hao tài sản cố định:**

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí khấu hao | = | Số ca máy theo định mức | x | Mức khấu hao một ca máy |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức khấu hao một ca máy | = | Nguyên giá |
| Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng |

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca.

- Số năm sử dụng: theo quy định tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tính hao mòn khấu hao tài sản cố định tại cơ quan tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Đơn vị tính bằng ca/thông số (mỗi ca tính bằng 8 giờ).

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại các định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

- Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị nội nghiệp quan trắc tài nguyên đất (không bao gồm nội dung thực hiện phân tích mẫu quan trắc tài nguyên đất) tính tỷ lệ % theo các loại hình quan trắc cho từng hạng mục công việc như sau:

- Quan trắc độ phì đất: Hạng mục 1: 20,93%; Hạng mục 2: 58,75%; Hạng mục 3: 20,32%;

- Quan trắc thoái hóa đất:

+ Quan trắc mặn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc phèn hóa: Hạng mục 1: 19,79%; Hạng mục 2: 60,34%; Hạng mục 3: 19,87%;

+ Quan trắc xói mòn: Hạng mục 1: 20,83%; Hạng mục 2: 56,94%; Hạng mục 3: 22,23%;

+ Quan trắc khô hạn: Hạng mục 1: 20,11%; Hạng mục 2: 59,95%; Hạng mục 3: 19,94%;

+ Quan trắc kết von: Hạng mục 1: 20,64%; Hạng mục 2: 59,23%; Hạng mục 3: 20,13%;

- Quan trắc ô nhiễm đất:

+ Quan trắc ô nhiễm đất do hoạt động công nghiệp, đô thị, bãi rác tập trung: Hạng mục 1: 20,59%; Hạng mục 2: 59,33%, Hạng mục 3: 20,08%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp: Hạng mục 1: 19,35%; Hạng mục 2: 60,01%; Hạng mục 3: 20,64%;

+ Quan trắc ô nhiễm đất do nuôi trồng thủy sản tập trung: Hạng mục 1: 18,18%; Hạng mục 2: 61,69%; Hạng mục 3: 20,13%.

**5. Chi phí năng lượng**:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí năng lượng | = | (Năng lượng tiêu hao theo định mức) | x | (Đơn giá do nhà nước quy định) |

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán lẻ điện quy định tại Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ Công thương (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 1.940 đồng/kwh.

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

- Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng nội nghiệp quan trắc tài nguyên đất (không bao gồm nội dung thực hiện phân tích mẫu quan trắc tài nguyên đất) tính tỷ lệ % theo các loại hình quan trắc cho từng hạng mục công việc tương tự như cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

**IV. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:**

**Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm:**

Các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung.

Chi phí chung tính bằng 20% chi phí trực tiếp cho tất cả các nội dung công việc theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính.